

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của
Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính

mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền;

Căn cứ Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được thay thế trong lĩnh vực Di sản văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 319/TTr-SVHTT ngày 01 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh An Giang (kèm theo Phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao và các đơn vị có liên quan cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, pmtrang.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO/UBND CẤP XÃ
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

PHẦN I
DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH (143 TTHC)	
I	LĨNH VỰC VĂN HÓA (51 TTHC)	
1	2.001631	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
2	1.003838	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương
3	1.013801	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)
4	2.001613	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập
5	1.003793	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
6	2.001591	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp
7	1.003738	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
8	1.003646	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích
9	1.003835	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		pháp hiện vật
10	1.001106	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật
11	1.001123	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật
12	1.001822	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
13	1.002003	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
14	1.003901	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
15	2.001641	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích
16	1.011454	Cấp Giấy phép phân loại phim
17	1.001833	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
18	1.001809	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
19	1.001778	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ
20	1.001755	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng
21	1.001738	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
22	1.001704	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam
23	1.001671	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm
24	1.001229	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
25	1.001211	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
26	1.001191	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại
27	1.001182	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
28	1.001147	Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại
29	2.001496	Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh
30	1.009397	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
31	1.009398	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)
32	1.009399	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu
33	1.009403	Ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu
34	1.003676	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh
35	1.003654	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh
36	1.001029	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh
37	1.001008	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
38	1.000963	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
39	1.000922	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường
40	1.004650	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn
41	1.004645	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo
42	1.004639	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
43	1.004666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
44	1.004662	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam
45	1.003784	Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh
46	1.003743	Kiểm tra chuyên ngành văn hoá phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh
47	1.013456	Cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh
48	1.003560	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh
49	1.006412.H01	Cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
50	1.001082.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
51	1.001091.H01	Gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam
II	LĨNH VỰC BÁO CHÍ	
1	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
2	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		xuất bản bản tin (địa phương)
3	2.001171	Cho phép hợp báo (trong nước)
4	2.001173	Cho phép hợp báo (nước ngoài)
5	1.013781	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương
6	1.013782	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
7	1.013783	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương
8	1.013784	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương
9	1.013785	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
10	1.013786	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
11	1.013787	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương
12	1.013788	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
13	1.013789	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương
14	1.013790	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu
III	LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH	
1	1.003868	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
2	2.001594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
3	2.001584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
4	1.003729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm
5	2.001564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài
6	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in
7	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in
8	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in
9	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in
10	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
11	1.003483	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
12	1.003114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
13	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
14	1.013698	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
15	1.013699	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
16	1.013700	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
17	1.013701	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
IV	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
2	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh
3	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
4	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
5	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
6	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
7	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
8	1.001976	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
9	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
10	1.001988	Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
11	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng
12	2.002739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
13	2.002740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.
14	2.002772	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
15	2.002773	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
16	2.002774	Cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		xã hội
V	LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI	
1	1.003888	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)
VI	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO (35 TTHC)	
1	1.002445	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
2	1.002396	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao
3	1.003441	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận
4	1.000983	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng
5	1.001782	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức
6	1.002013	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức
7	1.001782	Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
8	1.000953	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga
9	1.000936	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf
10	1.000920	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
11	1.001195	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo
12	1.000904	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate
13	1.000883	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn
14	1.000863	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker
15	1.000847	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn
16	1.000830	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay
17	1.000814	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao
18	1.000644	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ
19	1.000842	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo
20	1.005163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness
21	2.002188	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng
22	1.000594	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí
23	1.000560	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh
24	1.000544	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam
25	1.000518	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
26	1.000501	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt
27	1.000485	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin
28	1.001801	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao
29	1.001500	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném
30	1.005162	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu
31	1.001517	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao
32	1.001527	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ
33	1.001056	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao
34	1.001213	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển
35	1.005357	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển Thể thao giải trí
VII	LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG (6 TTHC)	
1	1.000871.H01	Xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học nghệ thuật
2	1.000564.H01	Xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học nghệ thuật
3	1.001032	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
4	1.000971	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể
5	1.001376.H01	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng

TT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
		cấp cơ sở tại địa phương)
6	1.001108.H01	Xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)
VIII	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH (3 TTHC)	
1	1.012080.H01	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
2	1.012081.H01	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
3	1.012082.H01	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ (05 TTHC)	
I	LĨNH VỰC VĂN HÓA	
1	1.013791	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội cấp quy mô cấp xã
II	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
1	1.013792	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
2	1.013793	Sửa đổi, bổ sung cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
3	1.013794	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng
4	1.013795	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng